

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.272.826	17.998.145,51	3.725.319,51	126%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.315.700	1.454.830,58	-860.869,42	63%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.729.100	890.075,82	-839.024,18	51%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	586.600	564.157,30	-22.442,70	96%
	- Thu viện trợ		597,46		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.684.379,28	727.253,28	106%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	5.084.395,28	727.253,28	117%
III	Thu kết dư		6.706,06	6.706,06	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.718.085,76	3.718.085,76	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		134.143,84	134.143,84	
B	TỔNG CHI NSDP	14.341.126	18.002.849,39	3.661.723,39	126%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.983.984	9.458.127,15	-525.856,85	95%
1	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.215.569,46	-726.925,54	63%
2	Chi thường xuyên	7.807.285	8.237.288,98	430.003,98	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.268,71	668,71	119%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	198.314			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290			
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.357.142	4.078.232,48	-278.909,52	94%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	2.088.544,85	-25.393,15	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.243.204	1.989.687,63	-253.516,37	89%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.024.848,64	4.024.848,64	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		441.641,12	441.641,12	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	68.300	42.237,40	-26.062,60	
	- Bội thu			0,00	
	- Kết dư		37.533,52	37.533,52	
	Trong đó: kết dư chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết		11.223,57	11.223,57	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	5.403,36	-4.196,64	56%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	5.403,36	-4.196,64	56%
II	Từ nguồn bội thu			0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	77.900	47.640,77	-30.259,23	61%
I	Vay để bù đắp bội chi	68.300	42.237,40	-26.062,60	
II	Vay để trả nợ gốc	9.600	5.403,36	-4.196,64	56%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.440.000	2.315.700	5.745.370,79	5.313.766,23	235%	229%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.440.000	2.315.700	1.578.937,85	1.454.830,58	65%	63%
I	Thu nội địa	2.420.000	2.315.700	1.505.418,38	1.410.506,40	62%	61%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	222.000	222.000	222.311,14	222.311,14	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	82.000	82.000	82.784,46	82.784,46	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	8.567,17	8.567,17	286%	286%
	- Thuế tài nguyên	137.000	137.000	130.959,50	130.959,50	96%	96%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.500	7.500	7.989,19	7.989,19	107%	107%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.200	5.200	3.330,55	3.330,55	64%	64%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	4.243,55	4.243,55	212%	212%
	- Thuế tài nguyên	300	300	415,08	415,08	138%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500	500	2.218,13	2.218,13	444%	444%
	- Thuế giá trị gia tăng	500	500	1.035,22	1.035,22	207%	207%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.182,91	1.182,91		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	386.700	386.700	401.327,10	401.327,10	104%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	295.200	295.200	296.479,68	296.479,68	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	39.566,59	39.566,59	158%	158%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			183,09	183,09		
	- Thuế tài nguyên	66.500	66.500	65.097,74	65.097,74	98%	98%
5	Thuế thu nhập cá nhân	63.000	63.000	63.202,57	63.202,57	100%	100%
6	Thuế bảo vệ môi trường	180.000	108.000	101.410,06	60.898,22	56%	56%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	72.000		40.511,84		56%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	108.000	108.000	60.898,22	60.898,22	56%	56%
7	Lệ phí trước bạ	75.000	75.000	73.890,80	73.890,80	99%	99%
8	Thu phí, lệ phí	31.000	25.000	38.375,69	31.898,58	124%	128%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		6.653,61	176,50	111%	
	- Phí và lệ phí địa phương	25.000	25.000	31.722,08	31.722,08	127%	127%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.448,19	3.448,19	115%	115%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	48.000	48.000	57.165,05	57.165,05	119%	119%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	369.181,91	369.181,91	28%	28%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			21,00	21,00		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	31.928,45	31.928,45	91%	91%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	8.700	23.613,50	14.602,27	157%	168%
15	Thu khác ngân sách	50.000	30.000	103.099,43	64.187,62	206%	214%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.786,24	3.786,24	126%	126%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức	300	300	2.449,97	2.449,97	817%	817%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.000		25.278,42		126%	
1	Thuế xuất khẩu			8,80			
2	Thuế nhập khẩu	1.000		2.628,15		263%	
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	19.000		22.323,86		117%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4	Thu khác			317,62			
III	Thu viện trợ			4.514,33	597,46		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			43.726,72	43.726,72		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			6.706,06	6.706,06		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.718.085,76	3.718.085,76		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			441.641,12	134.143,84		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.341.126	18.002.849,39	126%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.983.984	9.458.127,15	95%
I	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.215.569,46	63%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.942.495	1.215.569,46	63%
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	761.019	702.474,62	
	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.146.476	457.316,38	40%
	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	35.000	27.584,62	79%
	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		28.193,85	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	7.807.285	8.237.288,98	106%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.763.632	4.062.965,30	108%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.147	15.604,41	86%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.268,71	119%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	198.314		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.357.142	4.078.232,48	94%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	2.088.544,85	99%
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.256.678	1.089.245,50	87%
	* Vốn đầu tư	632.564	759.423,86	120%
	* Vốn sự nghiệp	624.114	329.821,64	53%
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	720.283	820.767,41	114%
	* Vốn đầu tư	435.974	634.121,17	145%
	* Vốn sự nghiệp	284.309	186.646,24	66%
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	136.977	178.531,95	130%
	* Chi đầu tư	108.080	150.458,27	139%
	* Chi sự nghiệp	28.897	28.073,68	97%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.243.204	1.989.687,63	89%
1	Vốn đầu tư	2.148.294	1.904.019,09	89%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	304.394	26.419,72	9%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.843.900	1.871.317,80	101%
	- Vốn trái phiếu chính phủ		6.281,56	
2	Vốn sự nghiệp	94.910	85.668,54	90%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	14.370		
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.500	1.883,97	54%
	- Vốn dự bị động viên	10.000	7.597,26	76%
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chỉ hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230	230,00	100%
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.774	1.676,69	95%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.335	49.972,94	99%
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật	602	1.204,00	200%
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.899	19.704,20	142%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
	- Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; Chương trình phát triển công tác xã hội	200	156,06	78%
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		3.243,41	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.024.848,64	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		441.641,12	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	13.779.726	16.197.477,20	118%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.380.477	6.929.175,94	109%
1	Bổ sung cân đối	5.162.943	5.148.961,74	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.780.214,20	146%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.399.249	6.130.195,31	83%
I	Chi đầu tư phát triển	4.589.717	3.520.036,08	77%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	4.589.717	3.520.036,08	77%
1.1	Chi quốc phòng		105.053,61	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		15.622,15	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		507.837,11	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		69.769,85	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		192.678,67	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		13.807,53	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.457,35	
1.8	Chi Thể dục thể thao		31.274,87	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		132.645,46	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.078.252,08	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		351.637,41	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		17.000,00	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	2.689.816	2.604.890,51	97%
2.1	Chi quốc phòng	113.862	117.340,08	103%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	48.150	29.857,59	62%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	707.482	685.525,18	97%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	18.069	13.991,97	77%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	769.284	943.863,18	123%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	78.564	94.734,01	121%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.607	24.909,27	110%
2.8	Chi Thể dục thể thao	8.075	8.180,00	101%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	5.751	5.889,63	102%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	339.399	156.733,84	46%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	432.994	451.527,16	104%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	93.355	48.038,61	51%
2.13	Chi khác	52.224	24.300,00	47%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.268,71	119%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	83.826		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.830.608,67	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		307.497,28	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.341.126	7.399.249	6.941.877	18.002.849,39	9.268.301,26	8.734.548,13	126%	125%	126%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.983.984	4.259.641	5.724.343	9.458.127,15	3.116.292,60	6.341.834,55	95%	73%	111%
I	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.643.069	299.426	1.215.569,46	681.273,08	534.296,39	63%	41%	178%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.942.495	1.643.069	299.426	1.215.569,46	681.273,08	534.296,39	63%	41%	178%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	761.019	573.013	188.006	702.474,62	516.518,07	185.956,55	92%	90%	99%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.146.476	1.035.056	111.420	457.316,38	125.129,45	332.186,93	40%	12%	298%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	35.000	35.000		27.584,62	27.584,62		79%	79%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				28.193,85	12.040,94	16.152,91			
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	7.807.285	2.496.856	5.310.429	8.237.288,98	2.429.750,81	5.807.538,17	106%	97%	109%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.763.632	642.417	3.121.215	4.062.965,30	620.449,02	3.442.516,28	108%	97%	110%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.147	14.569	3.578	15.604,41	12.107,99	3.496,42	86%	83%	98%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	3.600		4.268,71	4.268,71		119%	119%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	198.314	83.826	114.488						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290	31.290							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.357.142	3.139.608	1.217.534	4.078.232,48	3.013.902,71	1.064.329,77	94%	96%	87%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	910.677	1.203.261	2.088.544,85	1.058.757,30	1.029.787,55	99%	116%	86%
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.256.678	486.839	769.839	1.089.245,50	536.622,81	552.622,69	87%	110%	72%
	<i>* Vốn đầu tư</i>	632.564	399.435	233.129	759.423,86	452.251,96	307.171,90	120%	113%	132%
	<i>* Vốn sự nghiệp</i>	624.114	87.404	536.710	329.821,64	84.370,85	245.450,79	53%	97%	46%
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	720.283	352.999	367.284	820.767,41	501.187,81	319.579,60	114%	142%	87%
	<i>* Vốn đầu tư</i>	435.974	336.480	99.494	634.121,17	485.241,55	148.879,62	145%	144%	150%
	<i>* Vốn sự nghiệp</i>	284.309	16.519	267.790	186.646,24	15.946,26	170.699,98	66%	97%	64%
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	136.977	70.839	66.138	178.531,95	20.946,68	157.585,26	130%	30%	238%
	<i>* Chi đầu tư</i>	108.080	62.439	45.641	150.458,27	13.257,67	137.200,59	139%	21%	301%
	<i>* Chi sự nghiệp</i>	28.897	8.400	20.497	28.073,68	7.689,01	20.384,67	97%	92%	99%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.243.204	2.228.931	14.273	1.989.687,63	1.955.145,40	34.542,23	89%	88%	242%
1	Vốn đầu tư	2.148.294	2.148.294	0	1.904.019,09	1.888.011,82	16.007,27	89%	88%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	304.394	304.394		26.419,72	26.419,72		9%	9%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.843.900	1.843.900		1.871.317,80	1.855.310,54	16.007,27	101%	101%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Vốn trái phiếu chính phủ				6.281,56	6.281,56				
2	Vốn sự nghiệp	94.910	80.637	14.273	85.668,54	67.133,58	18.534,96	90%	83%	130%
	- Vốn nước ngoài: Dự án bạn hữu trẻ em tỉnh Điện Biên giai đoạn 2022-2026	14.370	14.370					0%	0%	
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.500	3.500		1.883,97	1.883,97		54%	54%	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000		7.597,26	7.597,26		76%	76%	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230	230		230,00	230,00		100%	100%	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.774	1.598	176	1.676,69	1.184,00	492,69	95%	74%	280%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.335	45.562	4.773	49.972,94	45.266,24	4.706,70	99%	99%	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật	602	602		1.204,00	1.204,00				
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.899	4.575	9.324	19.704,20	9.090,15	10.614,05			
	- Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; Chương trình phát triển công tác xã hội	200	200		156,06	156,06				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				3.243,41	521,89	2.721,52			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.024.848,64	2.830.608,67	1.194.239,97			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				441.641,12	307.497,28	134.143,84			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển giao
							Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp							Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	12.606.393	3.256.307	2.147.888	3.600	1.000	817.121	704.798	112.323	6.380.477	16.197.477,20	2.569.284,90	2.496.884,39	4.268,71	1.000,00	1.058.757,30	950.751,18	108.006,12	2.830.608,67	7.236.673,22	128%	79%	116%	119%	100%	130%	113%
1	Các cơ quan, tổ chức	6.221.316	3.256.307	2.147.888			817.121	704.798	112.323		6.124.926,59	2.569.284,90	2.496.884,39			1.058.757,30	950.751,18	108.006,12			98%	79%	116%			130%	
1	Tỉnh ủy	103.976	12.500	91.476							120.102,75	12.201,29	107.901,46								116%	98%	118%				
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.925		15.925							18.159,69		18.159,69								114%		114%				
3	Văn phòng UBND tỉnh	25.489		25.489							28.398,03	499,58	27.898,44								111%		109%				
4	Sở Công thương	47.838	33.000	12.158			2.700	2.400	300		44.312,73	29.260,88	11.860,12			3.191,74	2.911,02	280,73			93%	89%	98%				
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	626.575	31.652	493.664			101.259	88.140	13.119		715.793,67	40.674,61	546.269,62			128.849,44	111.104,36	17.745,08			114%	129%	111%			127%	
6	Sở Giao thông Vận tải	142.861	80.000	62.861							201.372,96	133.613,44	67.759,52								141%	167%	108%				
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.348	8.000	10.198			150		150		20.453,55	8.000,00	12.406,66			46,89		46,89			111%	100%	122%		31%		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	28.964	5.400	23.564							25.212,49	5.500,00	19.712,49								87%	102%	84%				
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	54.694	4.000	43.095			7.599	2.086	5.513		68.866,33	17.053,79	47.525,78			4.286,76	2.009,70	2.277,06			126%	426%	110%		56%		
10	Sở Nội vụ	34.777	5.000	29.777							32.162,16	521,87	31.640,29								92%	10%	106%				
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	104.200	2.065	98.465			3.670		3.670		124.136,15	6.991,55	113.936,00			3.208,60		3.208,60			119%	339%	116%		87%		
12	Sở Ngoại vụ	5.556		5.556							11.031,00		11.031,00								199%		199%				
13	Sở Tài chính	14.232		14.232							16.207,94		16.207,94								114%		114%				
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.443		21.443							51.606,88	29.011,66	22.595,22								241%		105%				
15	Sở Tư pháp	16.948		15.733			1.215		1.215		18.247,81		17.032,75			1.215,06		1.215,06			108%		108%			100%	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	120.664	102.428	12.416			5.820		5.820		116.276,76	97.631,54	12.577,15			6.068,07		6.068,07			96%	95%	101%		104%		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	111.495	35.050	68.585			7.860		7.860		135.789,45	34.264,11	93.669,45			7.855,90		7.855,90			122%	98%	137%		100%		
18	Sở Xây dựng	18.698	10.000	8.598			100		100		20.799,32	11.100,85	9.634,47			63,99		63,99			111%	111%	112%				
19	Sở Y tế	644.677	234.209	364.630			45.838	25.214	20.624		729.889,94	150.697,86	507.972,19			71.219,90	51.776,86	19.443,04			113%	64%	139%		155%		
20	Ban dân tộc	32.161		5.296			26.865		26.865		35.556,00		5.607,37			29.948,62	3.922,70	26.025,92			111%		106%		111%		
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	23.107	500	22.607							25.688,27	779,00	24.909,27								111%	156%	110%				
22	Thanh tra tỉnh	7.869		7.869							10.177,54		10.177,54								129%		129%				
23	Trường Chính trị tỉnh	7.823		7.823							8.909,54		8.909,54								114%		114%				
24	Trường CD Nghệ	39.626	5.400	19.346			14.880	8.680	6.200		49.998,98	3.000,00	32.099,57			14.899,41	8.459,62	6.439,79			126%	56%	166%		100%		
25	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	41.395		29.498			11.897	3.460	8.437		43.069,53		31.677,00			11.392,53	3.460,00	7.932,53			104%		107%		96%		
26	Hội Cựu chiến binh	5.860	3.000	2.860							4.206,84	867,33	3.339,49								72%	29%	117%				
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	13.802		5.802			8.000		8.000		11.116,06		6.340,36			4.775,69		4.775,69			81%		109%				
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	11.598	2.700	8.398			500		500		11.584,58	2.763,00	8.321,58			500,00		500,00			100%	102%	99%		100%		
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.216		5.966			250		250		23.036,68		22.848,39			188,29		188,29			371%		383%		75%		
30	Hội Nông dân	7.187		6.837			350		350		8.176,04		7.826,04			350,00		350,00			114%		114%			100%	
31	Công an tỉnh	55.850	25.400	30.250			200		200		45.475,75	15.622,15	29.653,60			200,00		200,00			81%	62%	98%		100%		
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	68.720	50.000	18.320			400		400		70.360,38	47.657,05	22.084,33			619,00		619,00			102%	95%	121%		155%		
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	196.631	104.939	91.692							154.743,19	57.396,55	97.127,64			219,00		219,00			79%	55%	106%				
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	109		109							53,51		53,51								49%		49%				
35	Quỹ Phát triển đất	165		165							179,00		179,00								108%		108%				
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500							387,82		387,82								78%		78%				
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	423.864		423.864							444.961,17		444.961,17								105%		105%				
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	5.000		5.000							5.000,00		5.000,00								100%		100%				
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	2.500					2.500		2.500		2.426,33		143,69			2.282,64		2.282,64			97%				91%		
40	Cục thống kê	100		100							100,00		100,00								100%		100%				
41	Cục Thi hành án	100		100							100,00		100,00								100%		100%				
42	Tòa án nhân dân tỉnh	100		100							200,00		200,00								200%		200%				
43	Viện kiểm soát nhân dân	100		100							100,00		100,00								100%		100%				
44	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	413.659	403.894				9.765	9.765			178.856,75	170.824,63				8.032,12	8.032,12				43%	42%			82%		
45	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	125.356	125.356								76.975,36	76.975,36									61%	61%					
46	Ban QLDA các công trình Giao thông	252.000	252.000								343.889,55	343.889,55									136%	136%					
47	Công ty TNHH Quaa và Thủy Nông	14.023		14.023							14.023,00		14.023,00								100%		100%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chỉ chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG	Chỉ chuyển giao
							Tổng số	Chỉ đầu tư	Chỉ sự nghiệp							Tổng số	Chỉ đầu tư	Chỉ sự nghiệp									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
48	Công ty CP xây dựng thủy lợi	635		635							635,00		635,00								100%		100%				
49	Công ty cao su Điện Biên	3.866		3.866							3.902,97		3.902,97								101%		101%				
50	Công ty cao su Mường Nhé	1.970		1.970							1.731,63		1.731,63								88%		88%				
51	Đoàn 379	500		500							500,00		500,00								100%		100%				
52	Liên đoàn lao động tỉnh	300		300							300,00		300,00								100%		100%				
53	Hội chữ thập đỏ	3.269		3.269							3.447,02		3.447,02								105%		105%				
54	Hội Văn học nghệ thuật	2.500		2.500							3.028,00		3.028,00								121%		121%				
55	Hội Khuyến học	320		320							495,99		495,99								155%		155%				
56	Hội Cựu thanh niên xung phong	446		446							563,00		563,00								126%		126%				
57	Hội Người cao tuổi	1.959		1.959							2.009,00		2.009,00								103%		103%				
58	Hội Luật gia	1.130		1.130							1.155,03		1.155,03								102%		102%				
59	Hội Đồng ý	293		293							401,17		401,17								137%		137%				
60	Hội Nhà báo	1.348		1.348							1.605,00		1.605,00								119%		119%				
61	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	631		631							690,00		690,00								109%		109%				
62	Liên minh Hợp tác xã	3.291		3.041			250		250		3.361,74		3.092,89			268,84		268,84			102%		102%			108%	
63	Hội nạn nhân chất độc da cam	601		601							615,82		615,82								102%		102%				
64	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	589		589							751,67		751,67								128%		128%				
65	Các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư thuộc nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	2.284.867	1.719.814				565.053	565.053			2.031.562,04	1.272.487,24				759.074,80	759.074,80				89%	74%				134%	
II	Chỉ trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600			3.600						4.268,71		4.268,71								119%			119%			
III	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000					1.000,00			1.000,00							100%				100%		
IV	Chỉ bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.380.477								6.380.477	6.929.175,94									6.929.175,94	109%						109%
V	Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	0									2.830.608,67								2.830.608,67								
VI	Chỉ nộp trả ngân sách cấp trên	0									307.497,28									307.497,28							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	6.941.877	299.426	5.324.702	3.121.215	3.578	1.203.261	378.264	824.997	114.488	8.734.548,13	550.303,65	5.826.073,13	3.442.516,28	3.496,42	1.029.787,55	593.252,11	436.535,43	1.194.239,97	134.143,84	126%	184%	109%	86%
1	Huyện Điện Biên	956.033	58.459	720.077	419.572	628	161.612	40.987	120.625	15.885	1.164.904,82	48.232,06	763.018,58	459.510,67	715,80	126.014,04	89.158,89	36.855,15	218.811,10	8.829,05	122%	83%	106%	78%
2	Huyện Tuần giáo	948.814	36.868	686.377	430.047	600	210.875	83.500	127.375	14.694	1.105.341,37	47.520,47	744.958,93	460.833,70	315,08	158.991,00	82.420,41	76.570,59	144.366,78	9.504,19	116%	129%	109%	75%
3	Huyện Mường Ảng	572.774	20.783	417.404	211.654	250	125.688	67.365	58.323	8.899	687.832,58	33.058,91	452.933,82	233.281,63	244,71	112.536,01	83.601,55	28.934,46	82.883,26	6.420,58	120%	159%	109%	90%
4	Huyện Mường Chá	708.048	23.720	543.099	326.381	250	129.720	59.821	69.899	11.509	905.280,89	33.596,05	597.598,21	362.714,15	250,00	167.059,70	107.102,18	59.957,52	95.114,70	11.912,22	128%	142%	110%	129%
5	Huyện Tủa Chùa	591.023	18.403	479.978	287.305	250	82.484	1.500	80.984	10.158	744.278,74	21.534,90	541.918,08	328.483,30	521,98	97.723,63	39.076,31	58.647,32	73.163,07	9.939,07	126%	117%	113%	118%
6	Huyện Mường Nhé	760.376	19.976	544.909	327.695	250	183.974	59.343	124.631	11.517	976.524,21	22.839,64	617.312,49	361.725,42	249,20	106.926,27	67.799,67	39.126,60	215.507,68	13.938,13	128%	114%	113%	58%
7	Huyện Điện Biên Đông	815.657	20.720	650.779	423.795	250	130.477	38.894	91.583	13.681	977.532,43	16.902,83	714.471,29	459.807,47	249,73	111.531,89	74.085,52	37.446,37	123.517,06	11.109,37	120%	82%	110%	85%
8	TP Điện Biên phủ	699.197	69.435	579.266	292.361	600	37.258	10.923	26.335	13.238	1.028.187,62	288.666,25	596.413,69	319.802,86	545,93	15.822,57	7.582,97	8.239,60	84.922,71	42.362,41	147%	416%	103%	42%
9	Thị xã Mường Lay	148.861	7.289	121.479	51.887	250	17.465	3.331	14.134	2.628	183.528,78	11.993,47	136.775,06	55.767,39	150,00	15.573,56	7.180,84	8.392,72	18.315,71	870,97	123%	165%	113%	89%
10	Huyện Nậm Pồ	741.094	23.773	581.334	350.518	250	123.708	12.600	111.108	12.279	961.136,68	25.959,08	660.672,97	400.589,71	253,99	117.608,88	35.243,77	82.365,11	137.637,91	19.257,84	130%	109%	114%	95%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	6.380.477	5.162.943	1.217.534	0	1.217.534	0	14.273	1.203.261	6.929.175,94	5.148.961,74	1.780.214,20	0,00	1.780.214,20	16.028,76	354.193,50	1.409.991,94	109%	100%	146%		146%		2482%	117%
1	Huyện Điện Biên	839.533	677.748	161.785		161.785		173	161.612	898.672,03	671.432,20	227.239,82		227.239,82		36.410,82	190.829,00	107%	99%	140%		140%		21047%	118%
2	Huyện Tuần giáo	898.214	684.106	214.108		214.108		3.233	210.875	959.262,68	681.988,07	277.274,61		277.274,61		52.574,61	224.700,00	107%	100%	130%		130%		1626%	107%
3	Huyện Mường Ảng	553.774	425.938	127.836		127.836		2.148	125.688	574.357,09	425.190,44	149.166,65		149.166,65		16.856,83	132.309,82	104%	100%	117%		117%		785%	105%
4	Huyện Mường Chà	669.148	536.558	132.590		132.590		2.870	129.720	727.444,00	536.558,00	190.886,00		190.886,00		34.515,00	156.371,00	109%	100%	144%		144%		1203%	121%
5	Huyện Tủa Chùa	579.023	495.889	83.134		83.134		650	82.484	659.559,91	494.512,38	165.047,53		165.047,53		35.701,15	129.346,39	114%	100%	199%		199%		5492%	157%
6	Huyện Mường Nhé	751.076	566.530	184.546		184.546		572	183.974	816.885,76	566.530,00	250.355,76		250.355,76	5.358,76	50.042,00	194.955,00	109%	100%	136%		136%		8749%	106%
7	Huyện Điện Biên Đông	798.157	666.544	131.613		131.613		1.136	130.477	871.998,87	663.358,04	208.640,82		208.640,82		36.902,10	171.738,73	109%	100%	159%		159%		3248%	132%
8	TP. Điện Biên phủ	418.897	381.611	37.286		37.286		28	37.258	461.812,00	381.611,00	80.201,00		80.201,00	10.670,00	31.023,00	38.508,00	110%	100%	215%		215%		110796%	103%
9	Thị xã Mường Lay	141.761	124.278	17.483		17.483		18	17.465	149.746,61	124.040,61	25.706,00		25.706,00		5.586,00	20.120,00	106%	100%	147%		147%		31033%	115%
10	Huyện Nậm Pồ	730.894	603.741	127.153		127.153		3.445	123.708	809.437,00	603.741,00	205.696,00		205.696,00		54.582,00	151.114,00	111%	100%	162%		162%		1584%	122%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra							
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	2.020.382	1.083.062	937.320	2.088.544,85	1.544.003,29	544.541,56	1.089.245,50	759.423,86	759.423,86	0,00	329.821,64	329.821,64	0,00	820.767,41	634.121,17	634.121,17	0,00	186.646,24	186.646,24	0,00	178.531,95	150.458,27	150.458,27	0,00	28.073,68	28.073,68	0,00	103%	143%	58%
1	Ngân sách cấp tỉnh	817.121	704.798	112.323	1.058.757,30	950.751,18	108.006,12	536.622,81	452.251,96	452.251,96	0,00	84.370,85	84.370,85	0,00	501.187,81	485.241,55	485.241,55	0,00	15.946,26	15.946,26	0,00	20.946,68	13.257,67	13.257,67	0,00	7.689,01	7.689,01	0,00	130%	135%	96%
1	Sở Công thương	2.700	2.400	300	3.191,74	2.911,02	280,73															3.191,74	2.911,02	2.911,02		280,73	280,73		118%	121%	94%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	101.259	88.140	13.119	128.849,44	111.104,36	17.745,08	84.327,75	66.582,67	66.582,67		17.745,08	17.745,08		44.521,69	44.521,69	44.521,69												127%	126%	135%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150		150	46,89		46,89	25,24				25,24	25,24		21,65				21,65	21,65									31%		31%
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.599	2.086	5.513	4.286,76	2.009,70	2.277,06	1.271,30				1.271,30	1.271,30		3.015,46	2.009,70	2.009,70		1.005,76	1.005,76								56%	96%	41%	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.670		3.670	3.208,60		3.208,60	61,61				61,61	61,61		691,34				691,34	691,34		2.455,64				2.455,64	2.455,64		87%		87%
6	Sở Tư pháp	1.215		1.215	1.215,06		1.215,06	1.115,06				1.115,06	1.115,06								100,00				100,00	100,00		100%		100%	
7	Sở Thông tin và Truyền thông	5.820		5.820	6.068,07		6.068,07							6.068,07					6.068,07	6.068,07								104%		104%	
8	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	7.860		7.860	7.855,90		7.855,90	6.855,90				6.855,90	6.855,90								1.000,00				1.000,00	1.000,00		100%		100%	
9	Sở Xây dựng	100		100	63,99		63,99								63,99				63,99	63,99									64%		64%
10	Sở Y tế	45.838	25.214	20.624	71.219,90	51.776,86	19.443,04	43.489,63	27.196,23	27.196,23		16.293,40	16.293,40		27.730,27	24.580,63	24.580,63		3.149,64	3.149,64								155%	205%	94%	
11	Ban dân tộc	26.863		26.865	29.948,62	3.922,70	26.025,92	29.948,62	3.922,70	3.922,70		26.025,92	26.025,92															111%		97%	
12	Trường CD Nghệ	14.880	8.680	6.200	14.899,41	8.459,62	6.439,79	4.080,34				4.080,34	4.080,34		10.819,07	8.459,62	8.459,62		2.359,45	2.359,45								100%	97%	104%	
13	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	11.897	3.460	8.437	11.392,53	3.460,00	7.932,53	5.346,17				5.346,17	5.346,17		6.046,36	3.460,00	3.460,00		2.586,36	2.586,36								96%	100%	94%	
14	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.000		8.000	4.775,69		4.775,69	4.405,69				4.405,69	4.405,69								370,00				370,00	370,00		60%		60%	
15	Tỉnh Đoàn thanh niên	500		500	500,00		500,00														500,00				500,00	500,00		100%		100%	
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	250		250	188,29		188,29	38,29				38,29	38,29								150,00				150,00	150,00		75%		75%	
17	Hội Nông dân	350		350	350,00		350,00														350,00				350,00	350,00		100%		100%	
18	Công an tỉnh	200		200	200,00		200,00														200,00				200,00	200,00		100%		100%	
19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	400		400	619,00		619,00	619,00				619,00	619,00															155%		155%	
20	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				219,00		219,00	219,00				219,00	219,00																		
21	Văn phòng điều phối chương trình NTM	2.500		2.500	2.282,64		2.282,64														2.282,64				2.282,64	2.282,64		91%		91%	
22	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	9.763	9.765		8.032,12	8.032,12															8.032,12	8.032,12	8.032,12					82%	82%		
23	Liên minh Hợp tác xã	250		250	268,84		268,84	268,84				268,84	268,84															108%		108%	
24	Các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư thuộc nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	565.053	565.053		759.074,80	759.074,80		354.550,35	354.550,35	154.550,35					402.209,91	402.209,91	402.209,91					2.314,54	2.314,54	2.314,54				134%	134%		
11	Ngân sách huyện	1.203.261	378.264	824.997	1.029.787,55	593.252,11	436.535,43	552.622,69	307.171,90	307.171,90	0,00	245.450,79	245.450,79		319.579,60	148.879,62	148.879,62	0,00	170.699,98	170.699,98	0,00	157.585,26	137.200,59	137.200,59	0,00	20.384,67	20.384,67	0,00	86%	157%	53%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																						So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			
									Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chi ra			Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chi ra			Tổng số	Chi ra		Tổng số		Chi ra			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
1	Huyện Điện Biên	161.612	40.987	120.625	126.014,04	89.158,89	36.855,15	46.337,94	25.481,01	25.481,01		20.856,93	20.856,93		5.889,59				5.889,59	5.889,59		73.786,51	63.677,88	63.677,88		10.108,63	10.108,63		78%	218%	31%
2	Huyện Tuần Giáo	210.875	83.500	127.375	158.991,00	82.420,41	76.570,59	123.488,61	74.453,31	74.453,31		49.035,29	49.035,29		27.062,10				27.062,10	27.062,10		8.440,29	7.967,10	7.967,10		473,19	473,19		75%	99%	60%
3	Huyện Mường Ảng	125.688	67.365	58.323	112.536,01	83.601,55	28.934,46	41.140,43	32.304,49	32.304,49		8.835,94	8.835,94		63.213,83	44.453,96	44.453,96		18.759,87	18.759,87		8.181,75	6.843,09	6.843,09		1.338,65	1.338,65		90%	124%	50%
4	Huyện Mường Chà	129.720	59.821	69.899	167.059,70	107.102,18	59.957,52	90.275,07	50.309,89	50.309,89		39.965,19	39.965,19		70.381,28	50.628,95	50.628,95		19.752,33	19.752,33		6.403,35	6.163,35	6.163,35		240,00	240,00		129%	179%	86%
5	Huyện Tủa Chùa	82.484	1.500	80.984	97.723,63	39.076,31	58.647,32	45.252,14	13.747,81	13.747,81		31.504,33	31.504,33		32.495,87	7.592,28	7.592,28		24.903,60	24.903,60		19.975,61	17.736,23	17.736,23		2.239,39	2.239,39		118%	2605%	72%
6	Huyện Mường Nhé	183.974	59.343	124.631	106.926,27	67.799,67	39.126,60	52.300,18	31.523,36	31.523,36		20.776,82	20.776,82		51.900,32	34.626,81	34.626,81		17.273,51	17.273,51		2.725,78	1.649,51	1.649,51		1.076,27	1.076,27		58%	114%	31%
7	Huyện Điện Biên Đông	130.477	38.894	91.583	111.531,89	74.085,52	37.446,37	74.662,97	55.029,38	55.029,38		19.633,59	19.633,59		28.839,67	11.577,63	11.577,63		17.262,05	17.262,05		8.029,24	7.478,51	7.478,51		550,73	550,73		85%	190%	41%
8	TP Điện Biên phủ	37.258	10.923	26.335	15.822,57	7.582,97	8.239,60	6.375,44	1.831,30	1.831,30		4.544,14	4.544,14		664,74				664,74	664,74		8.782,39	5.751,67	5.751,67		3.030,72	3.030,72		42%	69%	31%
9	Thị xã Mường Lay	17.465	3.331	14.134	15.573,56	7.180,84	8.392,72	6.679,69	3.170,00	3.170,00		3.509,69	3.509,69		4.056,25				4.056,25	4.056,25		4.837,62	4.010,84	4.010,84		826,78	826,78		89%	216%	59%
10	Huyện Nậm Pồ	123.708	12.600	111.108	117.608,88	35.243,77	82.365,11	66.110,22	19.321,34	19.321,34		46.788,87	46.788,87		35.075,95				35.075,95	35.075,95		16.422,72	15.922,43	15.922,43		500,29	500,29		95%	280%	74%

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	554.197,00	647.578,79	117%
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	65.679,00	56.468,76	86%
-	<i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	<i>23.751,00</i>	<i>31.776,52</i>	<i>134%</i>
-	<i>Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề</i>	<i>18.177,00</i>	<i>24.692,24</i>	<i>136%</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	315,00	889,48	282%
3	Sự nghiệp y tế	446.489,00	543.304,00	122%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	205,00	422,74	206%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.488,00	7.601,00	139%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	90,00	140,00	156%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	33.905,00	36.946,31	109%
8	Sự nghiệp môi trường	2.026,00	1.807	89%